

Số: 771 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 04 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện An Biên tại Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 166/TTr-STNMT ngày 29 tháng 3 năm 2018 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện An Biên (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện An Biên), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017 trên địa bàn huyện An Biên không còn, trong Kế hoạch năm 2018 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện An Biên, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện An Biên:
 - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

e) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện An Biên gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2018 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện An Biên; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. / *Duo*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha (20b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Anh Nhị





Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện An Biên
(Kèm theo Quyết định số: 771/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Thứ Ba	Xã Tây Yên	Xã Tây Yên A	Xã Nam Yên	Xã Hưng Yên	Xã Nam Thái	Xã Nam Thái A	Xã Đông Thái	Xã Đông Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Diện tích tự nhiên		40.028,97	1.538,24	4.577,88	2.860,92	5.310,71	4.726,92	5.241,85	4.274,10	5.935,90	5.562,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.987,75	1.294,25	3.909,76	2.485,07	4.944,50	4.112,63	4.830,20	3.962,01	5.360,29	5.089,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29.513,52	1.124,26	3.242,75	1.946,21	4.132,54	3.785,07	3.783,04	2.019,39	4.901,32	4.578,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.794,37	727,26	3,17	81,25	161,60	1.289,62	275,90	2,08	1.701,32	2.552,17
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	22.719,15	397,00	3.239,58	1.864,96	3.970,94	2.495,45	3.507,14	2.017,31	3.200,00	2.026,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	88,64	-	-	-	-	64,21	-	-	-	24,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.325,87	169,99	415,91	539,16	346,64	263,34	413,70	232,84	458,62	485,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.719,34	-	251,47	-	344,94	-	396,13	726,79	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.340,02	-	0,37	0,30	120,39	-	237,32	982,98	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,35	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.041,22	243,99	668,12	375,85	366,21	614,29	411,65	312,10	575,61	473,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,58	-	0,35	0,10	1,52	3,55	0,06	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	10,67	1,05	0,10	-	0,04	-	-	-	0,06	9,42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,46	0,91	0,25	0,25	0,10	1,02	0,25	1,45	1,23	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,86	1,28	-	0,32	1,47	0,32	-	-	9,48	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Thứ Ba	Xã Tây Yên	Xã Tây Yên A	Xã Nam Yên	Xã Hưng Yên	Xã Nam Thái	Xã Nam Thái A	Xã Đông Thái	Xã Đông Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.224,39	71,81	192,73	111,63	238,09	87,36	111,28	142,11	148,47	120,92
	- Đất giao thông	DGT	621,36	58,84	71,33	57,45	57,07	69,17	76,98	52,88	97,20	80,45
	- Đất thủy lợi	DTL	543,48	0,35	117,85	49,56	173,88	14,76	28,47	83,60	39,51	35,51
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,76	0,05	-	-	-	-	-	-	0,71	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,22	0,05	0,03	0,06	-	0,03	-	-	-	0,04
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,40	1,31	-	-	-	0,06	-	-	-	0,03
	- Đất cơ sở y tế	DYT	1,64	1,17	0,08	0,11	0,05	0,15	-	-	-	0,08
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	47,84	4,91	2,57	4,44	7,09	3,07	5,53	5,63	9,78	4,81
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,12	4,26	0,86	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	2,57	0,87	-	-	-	0,13	0,30	-	1,27	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,48	-	-	-	-	-	-	-	2,48	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	951,98	-	101,83	78,03	118,04	101,42	107,79	86,93	205,72	152,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,42	100,42	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,52	4,37	0,44	0,91	0,45	0,42	0,89	0,76	2,75	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,29	2,41	1,59	1,04	-	0,64	1,61	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Thứ Ba	Xã Tây Yên	Xã Tây Yên A	Xã Nam Yên	Xã Hưng Yên	Xã Nam Thái	Xã Nam Thái A	Xã Đông Thái	Xã Đông Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,49	0,32	-	0,36	-	-	1,50	-	2,11	0,20
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,54	0,04	0,01	-	0,62	1,00	-	0,05	1,05	0,77
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,53	-	0,68	0,43	0,11	0,07	1,12	-	0,11	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.686,23	61,39	370,14	182,68	5,76	418,49	187,14	80,80	198,22	181,61
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,94	-	-	-	-	-	-	-	3,94	7,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 2: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Kế hoạch năm 2018
(Kèm theo Quyết định số: 771/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Thứ Ba	Xã Tây Yên	Xã Tây Yên A	Xã Nam Yên	Xã Hưng Yên	Xã Nam Thái	Xã Nam Thái A	Xã Đông Thái	Xã Đông Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích cần thu hồi		54,21	5,40	3,09	8,59	0,37	10,09	2,27	-	13,02	11,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	47,01	5,40	3,09	8,24	0,36	8,59	2,27	-	9,28	9,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,97	0,64	1,81	1,59	-	2,31	0,24	-	2,90	1,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	10,97	0,64	1,81	1,59	-	2,31	0,24	-	2,90	1,48
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,51	4,76	1,05	6,35	0,36	6,28	2,03	-	6,38	8,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,53	-	0,23	0,30	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,20	0,003	-	0,35	0,01	1,50	-	-	3,74	1,60
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Thứ Ba	Xã Tây Yên	Xã Tây Yên A	Xã Nam Yên	Xã Hưng Yên	Xã Nam Thái	Xã Nam Thái A	Xã Đông Thái	Xã Đông Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,19	0,003	-	0,35	-	1,50	-	-	3,74	1,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Bảng 3: Diện tích đất cần chuyển mục đích trong kỳ Kế hoạch năm 2018
(Kèm theo Quyết định số: 771 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Thứ Ba	Xã Tây Yên	Xã Tây Yên A	Xã Nam Yên	Xã Hưng Yên	Xã Nam Thái	Xã Nam Thái A	Xã Đông Thái	Xã Đông Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	69,31	7,51	4,09	9,52	1,65	13,54	4,03	2,22	14,08	12,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,55	1,64	2,51	2,24	0,95	3,86	1,05	1,82	5,00	2,48
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	21,55	1,64	2,51	2,24	0,95	3,86	1,05	1,82	5,00	2,48
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	47,23	5,87	1,35	6,98	0,70	9,68	2,98	0,40	9,08	10,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,53	-	0,23	0,30	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Thứ Ba	Xã Tây Yên	Xã Tây Yên A	Xã Nam Yên	Xã Hưng Yên	Xã Nam Thái	Xã Nam Thái A	Xã Đông Thái	Xã Đông Yên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-